

**THÔNG BÁO**  
**Tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, năm 2025**

Trường Đại học Văn Lang thông báo tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, năm 2025 như sau:

**1. Các ngành tuyển sinh**

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO		CÁC ĐỢT XÉT TUYỂN		
			Ứng dụng	Nghiên cứu	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1.	8340101	Quản trị Kinh doanh	X	X	X	X	X
2.	8340121	Kinh doanh Thương mại	X	X	X	X	X
3.	8340201	Tài chính - Ngân hàng	X	X	X	X	X
4.	8340301	Kế toán	X		X	X	X
5.	8420201	Công nghệ Sinh học		X	X	X	X
6.	8580101	Kiến trúc	X		X	X	X
7.	8520320	Kỹ thuật Môi trường	X	X	X	X	X
8.	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	X	X	X	X	X
9.	8580201	Kỹ thuật Xây dựng	X	X	X	X	X
10.	8380107	Luật Kinh tế	X		X	X	X
11.	8220201	Ngôn ngữ Anh	X	X	X	X	X
12.	8810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	X		X	X	X
13.	8810201	Quản trị Khách sạn	X		X	X	X
14.	8210410	Mỹ thuật Ứng dụng	X		X		X
15.	8210401	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật Ứng dụng		X	X		X
16.	8320108	Quan hệ Công chúng	X	X	X	X	X

## **2. Phương thức tuyển sinh:**

- Ngành Quan hệ Công chúng, Mỹ thuật Ứng dụng: Xét tuyển kết hợp với phỏng vấn năng lực.

- Các ngành còn lại: Xét tuyển.

## **3. Đối tượng tuyển sinh**

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển có thể cần học bổ sung kiến thức theo quy định. Các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học. Ứng viên xem danh sách ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức tại Phụ lục 1.

Văn bằng đại học do cơ sở nước ngoài cấp phải kèm minh chứng đã được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Văn Lang có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ (chương trình chuyển tiếp sau đại học).

c) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Quy định về điều kiện ngoại ngữ đối với ứng viên là người Việt Nam

Ứng viên là người Việt Nam đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm c khi có một trong các điều kiện sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Văn Lang cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (tham khảo Phụ lục 2).

- Ứng viên đạt yêu cầu trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào bậc Thạc sĩ tương đương Bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Trường Đại học Văn Lang tổ chức.

- Quy định về năng lực tiếng Việt đối với ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài

Người nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng Tiếng Việt phải đạt trình độ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng Tiếng Việt.

d) Ứng viên có đủ sức khỏe học tập, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

#### 4. Thời gian các đợt tuyển sinh năm 2025

Đợt tuyển sinh	Thời gian nhận hồ sơ		Thời gian công bố kết quả trúng tuyển (Dự kiến)	Thời gian nhập học (Dự kiến, tùy ngành)
	Từ ngày	Đến ngày		
Đợt 1	01/9/2024	15/12/2024	03/01/2025	Tháng 01 - 02/2025
Đợt 2	02/01/2025	15/04/2025	03/05/2025	Tháng 05 - 06/2025
Đợt 3	03/5/2025	15/08/2025	03/09/2025	Tháng 09 - 10/2025

#### 5. Hồ sơ đăng ký

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*),
- Bằng tốt nghiệp đại học (*02 bản sao y*),
- Bảng điểm đại học (*02 bản sao y*),
- Minh chứng năng lực ngoại ngữ (*02 bản sao y*),
- Lý lịch học viên (*theo mẫu, xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú*),
- Căn cước công dân (*bản sao y*),
- Giấy khai sinh (*bản sao y*),
- Ảnh màu 3x4 (*6 tấm, ghi họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau*),
- Giấy khám sức khỏe (*không quá 06 tháng*),
- Hồ sơ dự tuyển học bỗng (*nếu có ứng tuyển*),
- Hồ sơ chứng minh đối tượng ưu tiên (*nếu có*),
- Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (*bản sao y, nếu có*),
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý Chất lượng (*đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp*),
- Giấy xác nhận thâm niên công tác (*nếu có*),
- Biên lai nộp lệ phí xét tuyển.

## **6. Hình thức đăng ký dự tuyển**

- a. Bước 1: Nộp hồ sơ trực tuyến qua website: <https://tuyensinh.vlu.edu.vn/xet-tuyen/thac-si>.
- b. Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Viện Sau đại học.

## **7. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng**

Trường hợp cùng lúc thỏa nhiều điều kiện miễn giảm học phí và học bổng thì học viên chỉ được chọn một mức chính sách cao nhất để áp dụng.

### **7.1. Các chính sách miễn giảm học phí**

a. Giảm 5% học phí thực đóng nếu học viên thanh toán học phí toàn khóa một lần vào đợt đóng học phí đầu tiên theo thông báo. Chính sách này chỉ áp dụng cho những học viên được nhận học bổng hoặc miễn giảm dưới 30%.

b. Giảm 10% học phí toàn khóa cho học viên là cựu sinh viên Văn Lang, dân tộc thiểu số, con thương binh/bệnh binh/liệt sĩ, hoặc con nạn nhân chất độc da cam.

c. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho cha mẹ/con cái, vợ/chồng, anh/chị/em ruột cùng học tại Trường.

d. Giảm 30% học phí toàn khóa học cho học viên là thương/bệnh binh hoặc người khuyết tật (nếu có nguyện vọng).

### **7.2. Chính sách học bổng**

- Người học tốt nghiệp đại học loại Khá (điểm trung bình tích lũy từ 2.5/4, 6.5/10 hoặc C+) trở lên trong vòng 24 tháng có thể đăng ký ứng tuyển, nhận được học bổng lên đến 100% học phí toàn khóa học.

- Mức học bổng được xem xét dựa theo điểm được tính dựa trên các tiêu chí sau: điểm GPA của quá trình học tập trình độ đại học/thạc sĩ; thành tích nghiên cứu khoa học trước khi dự tuyển; thành tích nghiên cứu khoa học được cam kết thực hiện trong quá trình học trình độ thạc sĩ (theo Phụ lục 4) và ngân sách học bổng Sau đại học của Nhà trường.

Nhà trường công bố kết quả học bổng sau khi có dữ liệu trúng tuyển và nhập học.

## **8. Lệ phí và học phí**

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
1	Lệ phí xét tuyển	500.000 đồng	Ứng viên nộp biên lai lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ dự tuyển.
2	Lệ phí nhập học	1.000.000 đồng	Học viên nộp cùng lúc với học phí học kì đầu tiên. Lệ phí được sử dụng cho các công tác tổ chức nhập học cho học viên.

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
3	Học phí học bổ sung kiến thức (nếu có)	1.200.000 đồng/môn	Học viên học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường.
4	Học phí ôn thi tiếng Anh đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Học viên có thể tự ôn tập.
5	Lệ phí thi tiếng Anh đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Học viên đã đạt chuẩn ngoại ngữ đầu vào thì không cần tham gia kỳ thi.
6	Học phí toàn khóa	80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng	Học phí toàn khóa học chi tiết theo từng ngành đào tạo và mức học phí cụ thể từng học kỳ, định phí tại Phụ lục 3.

Ứng viên nộp lệ phí, học phí tuyển sinh trực tiếp tại Phòng Kế toán hoặc chuyển khoản đến số tài khoản của Nhà trường, theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**
- Số tài khoản: **1602201363522**
- Ngân hàng thụ hưởng: **Ngân hàng Agribank CN3 - HCM**
- Nội dung chuyển khoản: **SDH - Họ và tên - Số điện thoại - Lệ phí/học phí ngành....**

**Lưu ý:** Nhà trường không hoàn các khoản lệ phí trong bất kỳ trường hợp nào. Các khoản học phí bổ sung kiến thức, học phí ôn tập và thi tiếng Anh đầu vào chỉ được hoàn lại khi học viên có đơn xin rút học phí với lý do phù hợp và trước khi có thông báo triển khai lớp học.

## 9. Điều kiện trúng tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được thông báo cho từng ngành, danh sách thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển, điểm trung bình tích lũy ghi nhận tại bảng điểm bậc đại học của thí sinh và các tiêu chí liên quan đến năng lực và chuyên môn, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển cho từng ngành.

Trong trường hợp số lượng ứng viên hoàn thành đầy đủ hồ sơ tuyển sinh theo quy định vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh có thể xem xét các tiêu chí bổ sung như sau:

- Điểm trung bình tích lũy bậc đại học, ưu tiên học viên đã tốt nghiệp trình độ cao hơn,
- Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học,
- Kinh nghiệm công tác (thời gian công tác, vị trí công tác),
- Kết quả phỏng vấn năng lực (ngành Quan hệ Công chúng, Mỹ thuật Ứng dụng).

## 10. Kế hoạch đào tạo

- **Hình thức đào tạo:** Chính quy tập trung.
- **Thời gian đào tạo:** 18 - 24 tháng.
- **Thời gian học:** Tối trong tuần, Thứ Bảy, Chủ nhật.  
Sáng: 8h30' - 11h30'; Chiều: 13h30' - 16h30'; Tối: 18:00' - 21:00' hoặc 18h30' - 21h30'.

**- Địa điểm học:**

- + Cơ sở chính: Số 69/68 Đặng Thuỳ Trâm, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
- + Cơ sở 1: Số 45 Nguyễn Khắc Nhu, P. Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- + Cơ sở 2: Số 233A Phan Văn Trị, P.11, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

**11. Thông tin liên hệ:**

**Viện Sau đại học - Trường Đại học Văn Lang**

**Điện thoại:** 0287 101 6869 hoặc 0988 48 6869

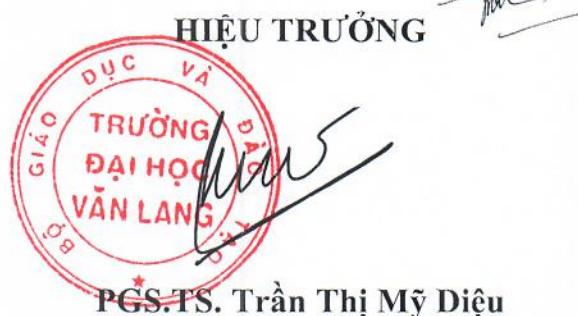
**Email:** tuyensinh.sdh@vlu.edu.vn.

**Website:** saudaihoc.vlu.edu.vn

**Địa chỉ:** Phòng 2.01, Tòa nhà A, Cơ sở chính Trường Đại học Văn Lang,  
(Số 69/68 Đường Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐT;
- VP. Ban Giám hiệu;
- Các Khoa, Viện, Phòng, Ban;
- Thông báo trên trang thông tin điện tử;
- Lưu: P.HC&QTNNL, V.SDH.



**PHỤ LỤC 1**

**Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: **1516** /TB-ĐHVL ngày **23** tháng **10** năm **2024** của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

Những ngành không nằm trong danh sách các ngành liệt kê dưới đây, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định.

Sinh viên tốt nghiệp bậc đại học các ngành thuộc khối Kinh doanh và Quản lý của Trường Đại học Văn Lang có thể dự tuyển các ngành trình độ thạc sĩ trong Khối Kinh doanh và Quản lý mà không cần phải học Bổ sung kiến thức. Sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học khác sẽ xem xét dựa trên bảng điểm và kinh nghiệm công tác.

STT	Tên ngành Mã ngành	Nhóm ngành phù hợp	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Quản trị Kinh doanh (8340101)	Kinh tế học (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế đầu tư (7310104), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế quốc tế (7310106), Kinh tế chính trị (7310102), Thống kê kinh tế (7310107).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).	
		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402)	Bảo hiểm (7340204), Công nghệ tài chính (7340205).	
		Kế toán - Kiểm toán (73403)	Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302).	
		Quản trị - Quản Lý (73404)	Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Quản trị nhân lực (7340404), Hệ	

			thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409).	
			Những ngành không được liệt kê ở trên.	Ứng viên sẽ học tối đa 12 TC bổ sung kiến thức gồm 4 môn học: (1) Kinh tế học Đại cương (3TC), (2) Quản trị học (3TC), (3) Marketing (3TC), (4) Nguyên lý Tài chính (3TC).
2	Kinh doanh Thương mại (8340121)	Quản lý công nghiệp (75106)	Quản lý công nghiệp (7510601), Kinh tế công nghiệp (7510604), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122).	
		Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (75201)	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118).	
			Những ngành không được liệt kê ở trên.	Ứng viên sẽ học tối đa 06 TC bổ sung kiến thức gồm 3 môn học: (1) Quản trị sản xuất (2TC), (2) Nhập môn quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng (2TC), (3) Thương mại quốc tế (2TC).
3	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402)	Tài chính - Ngân hàng (7340201), Bảo hiểm (7340204), Công nghệ tài chính (7340205).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.

(8340201)	Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).	Ứng viên sẽ học tối đa 06 TC bổ sung kiến thức gồm 3 môn học: 1. Tài chính - Tiền tệ (02TC), 2. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại hoặc Ngân hàng thương mại (02TC), 3. Tài chính doanh nghiệp (02TC).
	Kế toán - Kiểm toán (73403)	Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302).	
	Quản trị - Quản lý (73404)	Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Quản trị nhân lực (7340404), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409).	
	Kinh tế (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế chính trị (7310102), Kinh tế đầu tư (7310104), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế quốc tế (7310106), Thông kê kinh tế (7310107), Toán kinh tế (7310108), Kinh tế số (7310109).	
	Toán và thống kê (74601, 74602)	Toán học (7460101), Khoa học tính toán (7460107), Khoa học dữ liệu (7460108), Toán ứng dụng (7460112), Toán cơ (7460115), Toán tin (7460117), Thống kê (7460201).	
	Máy tính và công nghệ thông tin (74801, 74802)	Hệ thống thông tin (7480104), Công nghệ thông tin (7480201), An toàn thông tin (7480202).	
	Quản lý công nghiệp (75106)	Quản lý công nghiệp (7510601), Kinh tế công nghiệp (7510604), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605).	
	Quản lý y tế (77208)	Quản lý bệnh viện (7720802).	
	Du lịch (78101)	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103).	

		Khách sạn, nhà hàng (78102)	Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202).	
		Quản lý xây dựng (75803)	Kinh tế xây dựng (7580301).	
			Những ngành không được liệt kê ở trên.	
4	Kế toán (8340301)	Kế toán - Kiểm toán (73403)	Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Kinh tế học (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế chính trị (7310102), Kinh tế đầu tư (7310104), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế quốc tế (7310106), Kinh tế số (7310109), Quản lý kinh tế (7310110).	1. Nguyên lý kế toán (3TC), 2. Kế toán tài chính (3TC), 3. Kế toán quản trị (3TC), 4. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (3TC).
		Khoa học chính trị (73102)	Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206).	
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).	
		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402)	Tài chính - Ngân hàng (7340201), Bảo hiểm (7340204).	
		Quản trị - Quản lý (73404)	Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Quản trị nhân lực (7340404), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409).	
5	Công nghệ sinh học (8420201)	Sinh học ứng dụng (74202)	Công nghệ sinh học (7420201), Kỹ thuật sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203), Công nghệ sinh học y dược (7420205), Công nghệ thẩm mỹ (7420206).	Ứng viên không cần học bổ túc kiến thức.

		Sinh học (74201)	Sinh học (7420101).	
		Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm sinh học (7140213).	
		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (75401)	Công nghệ thực phẩm (7540101), Kỹ thuật thực phẩm (7540102), Công nghệ sau thu hoạch (7540104), Công nghệ chế biến thuỷ sản (7540105), Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (7540106).	Ứng viên học bổ sung kiến thức <b>ít nhất 6 tín chỉ</b> trong số các học phần sau đây: 1. Sinh học phân tử (3TC), 2. Công nghệ gene (3TC), 3. Tin sinh học (3TC), 4. Công nghệ sinh học động vật (3TC), 5. Công nghệ sinh học thực vật (3TC), 6. Công nghệ sinh học dinh dưỡng (3TC), 7. Công nghệ vi sinh (3TC).
		Nông nghiệp (76201)	Nông nghiệp công nghệ cao (7620118), Nông nghiệp (7620101), Khuyến nông (7620102), Khoa học đất (7620103), Chăn nuôi (7620105), Nông học (7620109), Khoa học cây trồng (7620110), Bảo vệ thực vật (7620112), Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Phát triển nông thôn (7620116).	
6	Kiến trúc (8580101)	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101)	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc (7510101).	1) Ngành Kiến trúc các trường có thời lượng >150 tín chỉ ở bậc đại học sẽ không cần học bổ sung kiến thức. 2) Các ngành và chương trình còn lại, tùy theo bảng điểm, sẽ học bổ sung tối đa 15 TC. Các học phần gồm: 1. Đồ án Kiến trúc Công cộng (3TC), 2. Nguyên lý Kiến trúc Dân dụng, Công nghiệp - Nhà ở (3TC), 3. Lịch sử Kiến trúc Phương Tây, Phương Đông, Việt Nam (3TC).
		Kiến trúc và quy hoạch (75801)	Kiến trúc (7580101 ), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc nội thất (7580103), Kiến trúc đô thị (7580104), Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Thiết kế nội thất (7580108), Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị (7580111).	

7	Kỹ thuật môi trường (8520320)	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.  1. Cơ sở công nghệ môi trường (4TC), 2. Công nghệ xử lý chất thải (nước, không khí, chất thải rắn) (3-4TC).
		Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)	Kỹ thuật môi trường (7520320).	
		Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101).	
		Khoa học môi trường (74403)	Khoa học môi trường (7440301).	
		Xây dựng (75802)	Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212).	
		Sinh học (74201)	Sinh học (7420101).	
		Sinh học ứng dụng (74202)	Công nghệ sinh học (7420201), Kỹ thuật sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203).	
		Khoa học vật chất (74401)	Hoá học (7440112), Khoa học vật liệu (7440122).	
		Khoa học trái đất (74402)	Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440221), Hải dương học (7440228).	
		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101)	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103), Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105).	
		Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Công nghệ kỹ thuật hoá học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402).	
		Công nghệ dầu khí và khai thác (75107)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (7510701).	
		Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)	Kỹ thuật hoá học (7520301), Kỹ thuật vật liệu (7520309).	
		Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205)	Kỹ thuật địa chất (7520501).	

		Kỹ thuật mỏ (75206)	Kỹ thuật dầu khí (7520604).	
		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (75401)	Công nghệ thực phẩm (7540101), Kỹ thuật thực phẩm (7540102).	
		Xây dựng (75802)	Kỹ thuật xây dựng (7580201).	
		Nông nghiệp (76201)	Nông nghiệp (7620101), Khoa học đất (7620103).	
		Lâm nghiệp (76202)	Lâm học (7620201), Quản lý tài nguyên rừng (7620211).	
		Thuỷ sản (76203)	Khoa học thuỷ sản (7620303).	
		Khác (75490 )	Công nghệ chế biến lâm sản (7549001).	
8	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (8850101)	Khoa học môi trường (74403)	Khoa học môi trường (7440301).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406).	
		Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)	Kỹ thuật môi trường (7520320).	
		Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102).	
		Quản trị - Quản lý (73404)	Khoa học quản lý (7340401), Quản lý dự án (7340409).	
		Sinh học (74201)	Sinh học (7420101).	
		Sinh học ứng dụng (74202)	Công nghệ sinh học (7420201), Kỹ thuật sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203).	
		Khoa học vật chất (74401)	Hoá học (7440112), Khoa học vật liệu (7440122).	
		Khoa học trái đất (74402)	Địa chất học (7440201), Địa lý tự nhiên kỹ thuật (7440217), Khí tượng và khí hậu học	

		(7440221), Thuỷ văn học (7440224), Hải dương học (7440228).
	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Công nghệ kỹ thuật hoá học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402).
	Quản lý công nghiệp (75106)	Quản lý công nghiệp (7510601), Kinh tế công nghiệp (7510604).
	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)	Kỹ thuật hoá học (7520301), Kỹ thuật vật liệu (7520309).
	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205)	Kỹ thuật địa chất (7520501), Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503).
	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (75401)	Công nghệ thực phẩm (7540101).
	Kiến trúc và quy hoạch (75801)	Kiến trúc cảnh quan (7580102), Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Đô thị học (7580112).
	Quản lý xây dựng (75803)	Kinh tế xây dựng (7580301), Quản lý xây dựng (7580302).
	Nông nghiệp (76201)	Nông nghiệp (7620101), Khoa học đất (7620103), Phát triển nông thôn (7620116).
	Lâm nghiệp (76202)	Lâm học (7620201), Lâm nghiệp đô thị (7620202), Quản lý tài nguyên rừng (7620211).
	Thuỷ sản (76203)	Khoa học thuỷ sản (7620303), Quản lý thuỷ sản (7620305).
	Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý đất đai (7850103).

		Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502)	Bảo hộ lao động (7850201).	
9	Kỹ thuật Xây dựng (8580201)	Xây dựng (75802)	Kỹ thuật xây dựng (7580201), Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (7580202), Kỹ thuật xây dựng công trình biển (7580203), Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (7580205), Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (7580210), Địa kỹ thuật xây dựng (7580211), Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101)	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102), Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103), Công nghệ kỹ thuật giao thông (7510104), Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105).	
		Khác (Các chương trình đào tạo cũ)	Các ngành thuộc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng dân dụng & công nghiệp hoặc Xây dựng dân dụng-công nghiệp và hiệu quả năng lượng (PFIEV) thuộc các trường Đại học Quốc gia Tp.HCM, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Kiến trúc TP.HCM, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM, các trường đại học công lập.	
			Các ngành cũ: Tin học xây dựng; Kỹ thuật hạ tầng đô thị; Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Xây dựng Thuỷ điện - Thuỷ lợi.	Tùy theo từng trường hợp, học viên có thể học một số học phần trong các học phần sau: 1. Sức bền vật liệu 1 (3TC), 2. Cơ học kết cấu 1 (3TC), 3. Vật liệu xây dựng (2TC),
		Kiến trúc và quy hoạch (75801)	Kiến trúc (7580101), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc nội thất (7580103), Kiến trúc đô thị (7580104), Quy hoạch vùng và đô	

			thị (7580105), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Thiết kế nội thất (7580108), Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị (7580111), Đô thị học (7580112), Quản lý phát triển đô thị và bất động sản (7580109), Thiết kế đô thị (7580110).	4. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (3TC), 5. Kết cấu thép 1 (3TC), 6. Kỹ thuật thi công 1 (3TC), 7. Tổ chức thi công & An toàn lao động (3TC), 8. Nền móng (3TC).
		Quản lý xây dựng (75803)	Kinh tế xây dựng (7580301), Quản lý xây dựng (7580302).	
		Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205)	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503).	
		Khoa học trái đất (74402)	Bản đồ học (7440212).	
		Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo (7850197).	
		Lâm nghiệp (76202)	Quản lý tài nguyên rừng (7620211).	
10	Luật Kinh tế (8380107)	Luật (73801)	Luật (7380101), Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102), Luật dân sự và tố tụng dân sự (7380103), Luật hình sự và tố tụng hình sự (7380104), Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (7380105), Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (7380106), Luật kinh tế (7380107), Luật quốc tế (7380108), Luật thương mại quốc tế (7380109).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Khoa học giáo dục (71401)	Khoa học giáo dục (7140114).	Bổ sung kiến thức (22 tín chỉ) *: 1. Lý luận Nhà nước và Pháp luật (3TC),
		Đào tạo giáo viên (71402)	Giáo dục công dân (7140204), Giáo dục chính trị (7140205), Giáo dục pháp luật (7140248).	

		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201)	Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Anh văn pháp lý) (7220201).	2. Luật Doanh nghiệp (3TC), 3. Luật Thương mại (3TC), 4. Luật Dân sự và Luật tố tụng dân sự (4TC), 5. Luật Thương mại quốc tế (3TC), 6. Luật Hiến pháp và Luật Hành chính (3TC), 7. Luật Hình sự và Luật Tố tụng hình sự (3TC). (*): Học viên được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần trong danh mục này nếu đã học trong chương trình đào tạo đại học. Hội đồng chuyên môn xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đổi sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.
		Kinh tế học (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế chính trị (7310102), Kinh tế đầu tư (7310104).	
		Khoa học chính trị (73102)	Chính trị học (7310201), Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202), Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206).	
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Quản trị - Luật (7340102), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).	
		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402)	Tài chính - Ngân hàng (7340201), Bảo hiểm (7340204).	
		Kế toán - kiểm toán (73403)	Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302).	
		Quản trị - Quản lý (73404)	Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Quan hệ lao động (7340408).	
		Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Quản lý đất đai (7850103).	
		An ninh và trật tự xã hội (78601)	Điều tra hình sự (7860104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (7860111).	

11	Ngôn ngữ Anh (8220201)	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)	Ngôn ngữ Anh (7220201).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Tiếng Anh (7140231), Sư phạm Ngữ văn (7140217).	1. Hình thái học & cú pháp học (3TC), 2. Ngữ âm & Âm vị học (3TC), 3. Ngữ nghĩa học (3TC), 4. Lý thuyết dịch (3TC), 5. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (3TC), 6. Kỹ năng Viết học thuật (3TC).
		Khoa học giáo dục (71401)	Quản lý giáo dục (7140114), Giáo dục học (7140101).	Ngoài ngành Sư phạm tiếng Anh, học viên tốt nghiệp các ngành khác cần bổ sung chứng chỉ IELTS 6.5 mới đủ điều kiện xét tuyển.
		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)	Ngôn ngữ Pháp (7220203), Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204), Ngôn ngữ Nhật (7220209), Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210), Văn chương Anh (chương trình quốc tế), Văn chương Mỹ (chương trình quốc tế), Văn hóa Anh (chương trình quốc tế).	
		Tâm lý học (73104)	Tâm lý học (7310401), Tâm lý học giáo dục (7310403).	
		Khác (72290)	Ngôn ngữ học (7229020).	
12	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (8810103)	Du lịch (78101)	Du lịch (7810101), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Khách sạn, nhà hàng (78102)	Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202).	1. Marketing Du lịch (3TC), 2. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3TC), 3. Tuyến điểm du lịch (3TC), 4. Nghiệp vụ hướng dẫn (3TC), 5. Quản trị dịch vụ bổ sung (3TC).
		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)	Ngôn ngữ Anh (7220201), Ngôn ngữ Pháp (7220203).	
		Kinh tế học (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế phát triển (7310105).	
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121).	
		Địa lý học (73105)	Địa lý học (7310501).	

		Khu vực học (73106)	Việt Nam học (7310630), Đông phương học (7310608), Đông Nam Á học (7310620).	
		Khác (72290)	Quản lý văn hóa (7229042), Văn hóa học (7229040).	
			Những ngành không được liệt kê ở trên.	Ứng viên sẽ học tối đa 18 TC bổ sung kiến thức gồm 6 môn học: 1. Tổng quan du lịch (3TC), 2. Marketing Du lịch (3TC), 3. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3TC), 4. Tuyến điểm du lịch (3TC), 5. Nghiệp vụ hướng dẫn (3TC), 6. Quản trị dịch vụ bổ sung (3TC).
13	Quản trị Khách sạn (8810201)	Du lịch (78101)	Du lịch (7810101), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Khách sạn, nhà hàng (78102)	Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202).	
		Kinh doanh (73401)	Quản trị kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121).	1. Marketing Du lịch (3TC), 2. Quản trị Tiền sảnh (3TC), 3. Quản trị Buồng (3TC), 4. Quản trị Nhà hàng (3TC), 5. Quản trị Dịch vụ bổ sung (3TC).
		Kinh tế học (73101)	Kinh tế (7310101), Kinh tế phát triển (7310105).	
			Những ngành không được liệt kê ở trên.	1. Tổng quan hoạt động khách sạn (3TC), 2. Marketing Du lịch (3TC), 3. Quản trị Tiền sảnh (3TC), 4. Quản trị Buồng (3TC),

				5. Quản trị Nhà hàng (3TC), 6. Quản trị Dịch vụ bổ sung (3TC).
14	Mỹ thuật ứng dụng (8210410)	Mỹ thuật Ứng dụng (72104)	Thiết kế Công nghiệp (7210402), Thiết kế Đồ họa (7210403), Thiết kế Thời trang (7210404), Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (7210406), Thiết kế Mỹ thuật số (7210409).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Kiến trúc và quy hoạch (75801)	Thiết kế Nội thất (7580108).	
		Mỹ thuật (72101)	Mỹ thuật đô thị (7210110).	1. Tư duy Thiết kế (02TC), 2. Mỹ thuật học (02TC).
		Kiến trúc và Quy hoạch (75801)	Kiến trúc (7580101), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc Nội thất (7580103), Kiến trúc Đô thị (7580104).	
		Báo chí truyền thông (73201)	Thiết kế truyền thông đa phương tiện (7320104), Công nghệ truyền thông (7320106).	
15	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng (8210401)	Mỹ thuật (72101)	Lý luận Lịch sử và Phê bình Mỹ thuật (7210101). Hội họa (7210103), Đồ họa (7210104), Điêu khắc (7210105), Gốm Mỹ thuật (7210107), Mỹ thuật Đô thị (7210110).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
		Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Mỹ thuật (7140222).	1. Lịch sử Mỹ thuật (02TC), 2. Văn hóa dân tộc học nghệ thuật (02TC).
		Mỹ thuật Ứng dụng (72104)	Thiết kế Công nghiệp (7210402), Thiết kế Đồ họa (7210403), Thiết kế Thời trang (7210404), Thiết kế Mỹ thuật Sân khấu - Điện ảnh (7210406), Thiết kế Mỹ thuật số (7210409).	
		Báo chí truyền thông (73201)	Thiết kế truyền thông đa phương tiện (7320104), Công nghệ truyền thông (7320106).	

		Kiến trúc và Quy hoạch (75801)	Kiến trúc (7580101), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc Nội thất (7580103), Kiến trúc Đô thị (7580104). Bảo tồn Di sản kiến trúc và Đô thị (7580111).	
		Công nghệ Kỹ thuật in (75108)	Công nghệ Kỹ thuật in (7510801).	1. Lịch sử Design (02TC), 2. Phương pháp luận sáng tạo (02TC), 3. Phương pháp nghiên cứu Lịch sử Mỹ thuật (02TC), 4. Văn hóa dân tộc học Nghệ thuật (02TC), 5. Mỹ thuật học (02TC).
		Nghệ thuật trình diễn (72102)	Lý luận và Lịch sử Sân khấu (7210221), Lý luận và Lịch sử Điện ảnh truyền hình (7210231).	
		Nghệ thuật Nghe nhìn (72103)	Nhiếp ảnh (7210301), Công nghệ điện ảnh truyền hình (7210302).	
		Khác (75490)	Công nghệ chế biến lâm sản (7549001), Kỹ nghệ gỗ và nội thất (7549002).	
		Khác (72290)	Văn hóa học (7229040), Khảo cổ học (7229017), Lịch sử Thế giới (7229011), Lịch sử Việt Nam (7229013).	
16	Quan hệ Công chúng (8320108)	Báo chí và truyền thông (73201)	Quan hệ Công chúng (7320108), Truyền thông đa phương tiện (7320104).	Ứng viên không cần học bổ sung kiến thức.
			Báo chí (7320101), Công nghệ truyền thông (7320106), Truyền thông đại chúng (7320105), Truyền thông quốc tế (7320107).	1. Nhập môn Quan hệ Công chúng (3TC), 2. Lập kế hoạch Quan hệ Công chúng (3TC), 3. Kỹ năng viết cho Quan hệ Công chúng (3TC).
		Thông tin - Thư viện (73202)	Thông tin - Thư viện (7320201), Quản lý thông tin (7320205).	
		Xuất bản - Phát hành (73204)	Xuất bản (7320401), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402).	
		Văn thư-Lưu trữ-Bảo tàng(73203)	Lưu trữ học (7320303), Bảo tàng học (7320305).	1. Nhập môn Quan hệ Công chúng (3TC),

		<p>Khác (72290)</p> <p>Văn học (7229030), Văn hóa học (7229040), Quản lý văn hoá (7229042).</p>	<p>2. Lập kế hoạch Quan hệ Công chúng (3TC), 3. Kỹ năng viết cho Quan hệ Công chúng (3TC), 4. Tâm lý học truyền thông (3TC).</p>
		<p>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)</p> <p>Ngôn ngữ Anh (7220201), Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210), Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204), Ngôn ngữ Nhật (7220209).</p>	
		<p>Kinh tế học (73101)</p> <p>Kinh tế (7310101).</p>	
		<p>Khoa học chính trị (73102)</p> <p>Quan hệ quốc tế (7310206).</p>	
		<p>Xã hội học và Nhân học (73103)</p> <p>Xã hội học (7310301), Nhân học (7310302).</p>	
		<p>Tâm lý học (73104)</p> <p>Tâm lý học (7310401), Tâm lý giáo dục (7310403).</p>	
		<p>Khu vực học (73106)</p> <p>Quốc tế học (7310601), Châu Á học (7310602), Thái Bình Dương học (7310607), Đông phương học (7310608), Trung Quốc học (7310612), Nhật Bản học (7310613), Hàn Quốc học (7310614), Đông Nam Á học (7310620), Việt Nam học (7310630).</p>	
		<p>Những ngành không được liệt kê ở trên.</p>	<p>1. Nhập môn Quan hệ Công chúng (3TC), 2. Lập kế hoạch Quan hệ Công chúng (3TC), 3. Kỹ năng viết cho Quan hệ Công chúng (3TC), 4. Tâm lý học truyền thông (3TC) 5. Marketing căn bản (3TC).</p>

**PHỤ LỤC 2**

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

**1. Danh sách các chứng chỉ Ngoại ngữ**

- Trường Đại học Văn Lang công nhận các chứng chỉ trong thời hạn sử dụng được liệt kê trong Bảng 1 dưới đây cho việc xét tuyển đầu vào xét tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ.

**Bảng 1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận trong chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ**

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Thời hạn sử dụng xét tuyển	Trình độ/Thang điểm	
				Bậc 3	Bậc 4
1	Tiếng Anh	VSTEP	Không thời hạn	Bậc 3	Bậc 4
		TOEFL iBT	02 năm	30 - 45	46 - 93
		CEFR	Không thời hạn	B1	B2
		IELTS Test Report Form	02 năm	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	Không thời hạn	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 -159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
		Cambridge	Không thời hạn	PET	FCE
		TOEIC (4 kỹ năng)	02 năm	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 -159 Viết: 120 -149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 -179
		Aptis/ Aptis ESOL International Certificate	Không thời hạn	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Không thời hạn	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	02 năm	43-58	59-75
		C tiếng Anh thực hành	Không thời hạn	B1	---
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	Không thời hạn	TCF: 300-399 văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Không thời hạn	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German	Không	TestDaF Bậc 3	TestDaF Bậc 4

		TestDaF language certificate	thời hạn	(TDN 3)	(TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	02 năm	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	Không thời hạn	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	Không thời hạn	ТРКИ-1	ТРКИ-2

- Trường Đại học Văn Lang chỉ chấp nhận các Chứng chỉ ngoại ngữ trong Bảng 1 được các Đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ mà Bộ Giáo dục Đào tạo cho phép. Có thể tra cứu các Đơn vị trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục Đào tạo. (<https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao/danh-sach-don-vi-duoc-phe-duyet-lien-ket-to-chuc-thi-cap-chung-chi-nang-luc-ngoai-Ngu-cua-nuoc-ngoai-33.html> hoặc <https://vqa.moet.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien/danh-sachcac-don-vi-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-tieng-anh-theo-khung-nang-luc-ngoai-Ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-101.html>).

## 2. Thời hiệu kết quả thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào thạc sĩ (tiếng Anh)

- Thời hạn sử dụng xét tuyển của các chứng chỉ được tính từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào thạc sĩ do Trường Đại học Văn Lang tổ chức có thời hạn sử dụng là 01 năm kể từ ngày thi.

- *Đối với người nước ngoài:* Chứng chỉ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài có thời hạn sử dụng vĩnh viễn.

**Lưu ý:** Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ có thể thay đổi nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có thêm các Quyết định công nhận các cấp độ chứng chỉ tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

**PHỤ LỤC 3**

**Danh mục học phí chi tiết và mức học phí cần thanh toán cụ thể**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số: 1516 /TB-ĐHVL ngày 23 tháng 10 năm 2024  
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)*

TT	NGÀNH	HỌC PHÍ (Đơn vị: đồng)	ĐỊNH PHÍ (Đơn vị: đồng/tín chỉ)	MỨC HỌC PHÍ THANH TOÁN (Đơn vị: đồng)		
				Lần 1	Lần 2	Lần 3
1.	Quản trị Kinh doanh	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
2.	Kinh doanh Thương mại	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
3.	Tài chính - Ngân hàng	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
4.	Kế toán	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
5.	Công nghệ Sinh học	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
6.	Kiến trúc	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
7.	Kỹ thuật Môi trường	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
8.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
9.	Kỹ thuật Xây dựng	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
10.	Luật Kinh tế	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
11.	Ngôn ngữ Anh	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
12.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
13.	Quản trị Khách sạn	80.000.000	1.350.000	25.000.000	30.000.000	25.000.000
14.	Mỹ thuật Ứng dụng	100.000.000	1.670.000	30.000.000	35.000.000	35.000.000
15.	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật Ứng dụng	100.000.000	1.670.000	30.000.000	35.000.000	35.000.000
16.	Quan hệ Công chúng	110.000.000	1.850.000	35.000.000	40.000.000	35.000.000

**PHỤ LỤC 4**  
**Chính sách học bổng chương trình đào tạo thạc sĩ**  
*(Áp dụng cho các đợt tuyển sinh năm 2025)*

**1. Người học có quốc tịch Việt Nam**

- Người học tốt nghiệp đại học loại Khá (điểm trung bình tích lũy từ 2.5/4, 6.5/10 hoặc C+) trở lên trong vòng 24 tháng có thể đăng ký ứng tuyển, nhận được học bổng lên đến 100% học phí toàn khóa học.
- Mức học bổng được xem xét dựa theo điểm được tính các tiêu chí sau: điểm GPA của quá trình học tập trình độ đại học/thạc sĩ; thành tích nghiên cứu khoa học trước khi dự tuyển; thành tích nghiên cứu khoa học được cam kết thực hiện trong quá trình học trình độ thạc sĩ (theo bảng 1) và ngân sách học bổng Sau đại học của Nhà trường.

**Bảng 1. Cam kết nghiên cứu khoa học trong quá trình học chương trình thạc sĩ**

STT	Cam kết NCKH xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp
1	Tác giả chính, công bố thuộc [ISI & Scopus] ≥ Q3
2	Tác giả chính, công bố thuộc [ISI & Scopus] ≥ Q4
3	- Tác giả chính, công bố thuộc Scopus ≥ Q4 hoặc ESCI hoặc - Tác giả sở hữu bằng sáng chế được cấp bởi Cục sở hữu trí tuệ
4	Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên với kết quả là sản phẩm STT 9.
5	Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên với kết quả là sản phẩm STT 10.
6	Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên với kết quả là sản phẩm STT 11.
7	Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên với kết quả là sản phẩm STT 12.
8	Chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên với kết quả là sản phẩm khác
9	Tác giả chính, công bố được Hội đồng giáo sư chấm từ 1.0 điểm trở lên
10	Tác giả chính, công bố được Hội đồng giáo sư chấm đến 0.75 điểm
11	Tác giả chính, công bố được Hội đồng giáo sư chấm đến 0.5 điểm
12	- Tác giả chính, công bố được Hội đồng giáo sư chấm đến 0.25 điểm hoặc - Tác giả chính, công bố trong proceedings hội nghị trường có phản biện. - Tham gia đề tài giảng viên/sinh viên và công bố kết quả với vai trò đồng tác giả

- Số lượng học bổng được dựa vào ngân sách quỹ học bổng Sau đại học của Nhà trường cấp cho từng đợt tuyển sinh. Căn cứ xét học bổng là dựa trên điểm học bổng, xếp từ cao xuống thấp của từng ngành.

**Một số lưu ý:**

- i. Trường hợp cùng lúc thỏa mãn các chính sách miễn giảm và chính sách học bổng, học viên chỉ được chọn một chính sách hoặc nhà trường sẽ áp dụng chính sách có mức giảm học phí cao nhất.
- ii. Số lượng học bổng tuyển sinh được phê duyệt theo mức độ ưu tiên từng ngành, và căn cứ trên Quỹ học bổng Sau đại học được Ban Giám hiệu Trường Đại học Văn Lang phê duyệt cho mỗi đợt tuyển sinh.
- iii. Đối với học viên chương trình đào tạo thạc sĩ thuộc khối ngành STEM (*Công nghệ Sinh học, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Xây dựng và Kiến trúc*):

  - iii.1. Ngoài các chính sách miễn giảm học phí, học viên được nhận thêm học bổng khuyến khích 10% học phí toàn khóa (chỉ cần thực hiện cam kết 1 và 2 trong đơn đăng kí);
  - iii.2. Nếu học viên là nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số (theo quy định của Nhà nước) sẽ được nhận thêm học bổng tương đương 5% học phí toàn khóa, ngoài chính sách ở Mục iii.1.

- iv. Mức độ chất lượng (tạp chí ISI/Scopus, hạng Q, điểm Hội đồng giáo sư nhà nước đánh giá, vv...) kết quả nghiên cứu khoa học được tính tại thời điểm công bố.
- v. Tổng học bổng người học nhận không vượt quá 100% học phí toàn khóa.
- vi. Tên đơn vị, địa chỉ và email của người học bắt buộc phải được thể hiện trên các công bố khoa học và được ghi như sau (tùy theo ngôn ngữ):
  - 1. Viện Sau đại học, Trường Đại học Văn Lang, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Institute of Postgraduate Education, Van Lang University, Ho Chi Minh City, Vietnam
  - 2. Khoa ..... , Trường Đại học Văn Lang, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Department/Faculty of ..... , Van Lang University, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Email: phải là email đã được Trường Đại học Văn Lang cung cấp.

## **2. Người học có quốc tịch nước ngoài**

### **2.1. Thông qua hiệp định/hiệp ước giữa Việt Nam và nước ngoài**

Học bổng được cung cấp theo thỏa thuận hợp tác được quy định trong văn bản kí kết hợp tác với nước ngoài (*nếu có*).

### **2.2. Cá nhân tự túc học**

- *Người học thuộc nhóm các nước thu nhập rất thấp (Group A)* theo đánh giá của Research4life (<https://www.research4life.org/access/eligibility/#groupa>): mức học bổng được tính theo công thức (1) trong Mục 4.1 và được cộng thêm 70% nhưng không vượt quá 100%.

- Người học thuộc nhóm các nước thu nhập thấp (Group B) theo đánh giá của Research4life (<https://www.research4life.org/access/eligibility/#groupa>): mức học bổng được tính theo công thức (1) trong Mục 4.1 và được **cộng thêm 50% nhưng không vượt quá 100%**.

- Trường hợp khác: Nhà trường xem xét học bổng từng trường hợp, mức học bổng có thể đến 100% học phí toàn khóa.

### **3. Điều kiện nhận và duy trì học bổng Thạc sĩ**

Để duy trì học bổng, người học cần thực hiện các cam kết sau:

#### **3.1. Cam kết về học tập:**

(i) Đảm bảo đúng tiến độ học tập tiêu chuẩn của chương trình đào tạo, đối với các chương trình thạc sĩ là 6 học kỳ,

(ii) Điểm trung bình tích lũy tính đến các đợt rà soát phải đạt từ 6.5/10 trở lên.

#### **3.2. Cam kết về nghiên cứu khoa học:**

(iii) Cam kết nghiên cứu khoa học (tham khảo Bảng 1).

### **4. Triển khai thực hiện cấp - nhận học bổng Thạc sĩ**

#### **4.1. Triển khai thực hiện cấp phát học bổng thạc sĩ**

- Học viên sẽ được thông báo mức học bổng sau khi có kết quả của hội đồng xét học bổng cho từng đợt tuyển sinh.

- Học phí mà người học phải đóng là phần còn lại sau khi khấu trừ học bổng theo từng đợt đóng. Phần khấu trừ này sẽ được ghi nợ trên hệ thống kế toán của Nhà trường.

- Nhà trường sẽ rà soát việc thực hiện cam kết của học viên (Mục 3) trước mỗi đợt đóng học phí của người học và trước khi xét tốt nghiệp. Nếu hoàn thành tất cả các cam kết (i), (ii) và (iii) trong Mục 3 thì khoản ghi nợ phần học bổng sẽ được xóa trên hệ thống kế toán.

#### **4.2. Biện pháp xử lý các trường hợp không hoàn thành các cam kết**

(a) Nếu không hoàn thành cam kết (i) và (ii) ở Mục 3.1 thì người học sẽ bị giảm 50% học bổng được nhận cho các đợt đóng học phí tiếp theo. Khoản học bổng được nhận được ghi nợ cho đến khi hoàn tất cam kết (iii) ở Mục 3.2.

(b) Nếu hoàn thành cam kết (i) và (ii) ở Mục 3.1 nhưng không hoàn thành cam kết (iii) ở Mục 3.2 sau một tháng kể từ ngày bảo vệ Đề án/Luận văn tốt nghiệp thì người học phải hoàn lại 50% mức học bổng đã được nhận (không tính học kỳ đầu tiên).

(c) Nếu hoàn thành cam kết (i) và (ii) ở Mục 4.3.1 nhưng cam kết (iii) ở Mục 3.2 có kết quả ở mức thấp hơn mức đã cam kết thì Nhà trường sẽ tính toán lại mức học bổng mà người học được nhận, từ đó tính khoản hoàn trả học bổng.

- (d) Nếu hoàn thành cam kết (i) và (ii) ở Mục 3.1 và vượt mức cam kết (iii) ở Mục 3.2 thì người học có thể được xét khen thưởng cho phần vượt trội này theo chính sách nghiên cứu khoa học chung của nhà trường.
- (e) Nếu người học tự ý nghỉ học với lí do không chính đáng thì người học phải hoàn lại các khoản học bỗng đã nhận (không tính học kỳ đầu tiên)
- (f) Nếu người học không thực hiện việc bồi hoàn học bỗng khi không hoàn thành cam kết thì được xem như chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà trường và chưa được xét và công nhận tốt nghiệp.

